

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Ha)			
Lúa mùa	16.028,50	15.993,50	99,78
Ngô	11.754,40	12.251,30	104,23
Đỗ tương	1.026,40	1.054,30	102,72
Lạc	805,20	856,74	106,40
Mía	2.043,20	1.742,97	85,31
Khoai lang	40,90	41,26	100,88
Rau các loại	845,10	871,98	103,18
Sản lượng thu hoạch (Tấn)			
Lúa mùa	70.845,90	71.810,81	101,36
Ngô	35.662,90	38.003,35	106,56
Đỗ tương	1.003,81	1.033,21	102,93
Lạc	1.223,90	1.377,63	112,56
Mía	127.352,60	111.184,05	87,30
Khoai lang	323,26	275,65	85,27
Rau các loại	715,80	705,17	98,51

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2020

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 9/2020 so với tháng 9/2019	Tháng 10/2020 so với tháng 9/2020	Tháng 10/2020 so với tháng 10/2019	10 tháng năm 2020 so cùng kỳ năm 2019
Toàn ngành	114,28	93,90	127,15	105,98
Khai khoáng	98,6	119,70	86,88	86,79
Khai thác quặng kim loại	99,27	117,32	96,74	76,06
Khai khoáng khác	96,63	126,83	67,75	126,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo	83,04	102,55	102,67	91,87
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,14	100,43	101,66	62,37
Sản xuất đồ uống	95,41	107,22	100,84	95,95
Dệt	98,70	100,17	93,63	98,09
Sản xuất trang phục	102,02	99,93	101,55	100,37
Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa; SXSP từ rơm, rạ	84,72	121,22	98,92	99,54
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,62	99,70	111,84	106,75
In, sao chép bản ghi các loại	102,76	100,67	100,67	100,62
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	78,47	131,81	84,74	110,91
Sản xuất kim loại	81,29	98,60	106,99	92,92
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	97,10	103,18	98,21	96,55
sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,19	101,50	101,32	100,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	105,76	101,33	102,30	101,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	152,42	81,19	197,21	137,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	152,42	81,19	197,21	137,45
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	158,79	100,12	169,18	113,56
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,45	100,15	110,25	105,72
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	0	100,06	0	130,69

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Cộng dồn 10 tháng năm 2020	Tháng 10 năm 2020 so với tháng 10 năm 2019 (%)	10 tháng năm 2020 so với 10 tháng năm 2019 (%)
Quặng mangan và tinh quặng mangan	Tấn	6137,00	7200	48580,90	96,74	75,84
Đá xây dựng	M ³	34684,54	37733,76	386190,61	50,41	118,38
Cát tự nhiên các loại	M ³	14842,63	22329,62	151377,75	100,09	141,38
Đường	Tấn	0,00	0,00	9702,70		56,85
Nước tinh khiết	1000 lít	166,59	159,24	1436,87	103,17	96,09
Chiếu trúc, chiếu tre	1000 cái	6,37	7,83	142,04	98,61	99,36
Sản phẩm in khác	Triệu trang	15,10	15,20	157,51	100,66	100,62
Gạch xây	1000 viên	6683,47	7876,08	82687,39	83,53	128,37
Xi măng	Tấn	1490,20	2990,00	18588,19	83,14	77,17
Sắt, thép không hợp kim	Tấn	19486,66	20000,00	179263,96	114,18	98,16
Mangan và các sản phẩm của mangan	Tấn	1400,00	1430,00	14538,81	54,31	55,61
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	1871,00	2000,00	17639,00	112,04	100,61
Điện sản xuất	Triệu Kwh	100,29	79,40	580,02	225,50	144,89
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	50,10	50,00	480,51	102,88	106,93
Nước uống được	1000 m ³	468,29	469,00	4423,47	110,25	105,72

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2020

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Cộng dồn 10 tháng năm 2020	10 tháng năm 2020 so với kế hoạch năm 2020 (%)	10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	328,95	333,35	2.193,00	51,11	148,97
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	316,60	321,85	1.997,93	48,81	148,48
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	44,60	44,90	351,86	28,83	68,17
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	14,00	14,60	81,46	81,46	146,41
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	99,70	104,55	976,20	55,22	158,81
- Vốn nước ngoài (ODA)	165,40	165,50	610,20	69,66	543,27
- Xổ số kiến thiết	1,10	1,20	5,77	38,47	48,65
- Vốn khác	5,80	5,70	53,90	25,19	59,48
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	12,35	11,50	195,07	98,77	154,16
- Vốn cân đối ngân sách huyện	12,35	11,50	195,07	98,77	154,16
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
- Vốn khác					
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	0	0	0		
- Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
- Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 10 năm 2020

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Cộng dồn 10 tháng năm 2020	Tháng 10/2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	653,20	673,60	5.912,60	115,85	109,53
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	219,48	226,63	1.986,52	121,88	115,96
Hàng may mặc	53,44	54,65	460,12	116,57	106,61
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	103,18	105,41	933,77	108,16	104,05
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	11,41	11,46	86,06	147,68	113,52
Gỗ và vật liệu xây dựng	49,05	52,69	463,46	126,53	121,14
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3,11	3,20	35,02	39,51	47,55
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	34,67	35,59	305,49	128,63	121,09
Xăng, dầu các loại	108,94	112,25	1.024,82	103,59	99,99
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	7,84	8,13	74,62	120,64	120,14
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	21,25	21,84	186,54	123,08	107,24
Hàng hóa khác	20,82	20,88	177,78	128,28	118,11
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy	20,01	20,87	178,40	123,79	111,60

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 10 năm 2020

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Cộng dồn 10 tháng năm 2020	Tháng 10/2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	111,18	118,15	950,71	100,80	92,22
Dịch vụ lưu trú	7,95	8,49	66,91	89,45	81,95
Dịch vụ ăn uống	103,23	109,66	883,80	101,80	93,11
Dịch vụ du lịch lữ hành	0,49	0,53	4,70	36,65	45,02
Dịch vụ tiêu dùng khác	44,26	46,01	392,56	108,31	99,60

7. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 năm 2020

	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Cộng dồn 10 tháng năm 2020	Tháng 10/2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>ĐVT: Tỷ đồng</i> Cộng dồn 10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	27,25	30,05	246,76	70,20	70,11
Vận tải hành khách					
Đường bộ	5,39	6,06	58,12	55,76	56,57
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa					
Đường bộ	21,64	23,34	177,99	78,18	76,32
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải					
Bốc xếp					
Kho bãi	0,22	0,65	10,65	31,21	66,52
Hoạt động khác					

8. Vận tải hành khách của địa phương tháng 10 năm 2020

	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Cộng dồn 10 tháng năm 2020	Tháng 10/2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	119,57	142,11	1.207,39	82,93	71,77
Đường bộ	119,57	142,11	1.207,39	82,93	71,77
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu KH.km)	6,39	7,34	65,50	76,90	70,12
Đường bộ	6,39	7,34	65,50	76,90	70,12
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

9. Vận tải hàng hóa của địa phương tháng 10 năm 2020

	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Cộng dồn 10 tháng năm 2020	Tháng 10/2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	368,70	422,13	2.940,47	76,49	66,01
Đường bộ	368,70	422,13	2.940,47	76,49	66,01
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	4,28	4,62	35,74	58,01	62,56
Đường bộ	4,28	4,62	35,74	58,01	62,56
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					